

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020
và kết thúc vào ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 46

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần theo điều lệ	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	99,68%
2	Cổ đông khác	2.191.500	0,32%
Cộng		680.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên
- Ông Hoàng Phó Hiêng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (i) Đến ngày 01/03/2020
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc

(i) Ông Nguyễn Văn Hải được miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty theo Nghị quyết số 595/ĐLTKV-VP của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP ngày 15/04/2020.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Thường	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Bùi Thị Tố Uyên	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Bùi Thu Thái	Thành viên ban kiểm soát

3. Trụ sở

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau: _____

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến thời điểm lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ đã được lập theo đúng các yêu cầu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 27 /2020/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (Công ty mẹ) được lập ngày 15/08/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 8 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Đỗ Thị Ánh Tuyết

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: Đ.0079-2018-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.561.744.642.460	5.320.823.062.211
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.721.219.283	229.730.030.066
Tiền	111		28.002.718.281	229.730.030.066
Các khoản tương đương tiền	112		2.718.501.002	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.341.841.263.072	4.926.610.253.160
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	3.855.519.479.590	3.410.976.544.649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.236.216.645	3.710.747.270
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	956.845.893.663	927.445.893.663
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	519.239.673.174	584.477.067.578
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	123.542.788.939	100.160.213.884
Hàng tồn kho	141		123.542.788.939	100.160.213.884
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.639.371.166	54.322.565.101
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	9.162.874.987	804.261.136
Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.476.496.179	43.146.632.750
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.14	-	10.371.671.215
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.161.583.127.598	14.830.504.264.276
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.875.908.476.880	1.938.227.189.635
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.3	1.875.708.476.880	1.937.261.637.257
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	200.000.000	965.552.378
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.6	-	-
Tài sản cố định	220		9.670.157.242.564	10.243.189.086.011
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.635.415.768.489	10.206.999.886.358
- Nguyên giá	222		22.014.729.828.519	22.011.070.496.637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.379.314.060.030)	(11.804.070.610.279)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	34.741.474.075	36.189.199.653
- Nguyên giá	228		45.955.964.240	45.955.964.240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.214.490.165)	(9.766.764.587)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	70.030.205.034	65.429.110.558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		935.294.656	873.587.951
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.094.910.378	64.555.522.607
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2.157.112.990.203	2.151.137.113.804
Đầu tư vào công ty con	251		2.030.992.507.827	1.883.306.772.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.098.818.251.783)	(957.108.393.281)
Tài sản dài hạn khác	260		388.374.212.917	432.521.764.268
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	153.025.572.532	194.692.962.084
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	109.994.000.583	109.994.000.583
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		125.354.639.802	127.834.801.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.723.327.770.058	20.151.327.326.487

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.360.843.240.149	12.610.058.732.408
Nợ ngắn hạn	310		5.210.605.540.380	4.741.152.958.014
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.774.021.358.693	1.810.033.597.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.000.000	600.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	84.943.390.377	135.214.247.118
Phải trả người lao động	314		52.616.386.601	68.479.036.633
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	485.483.487.504	575.649.163.174
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.323.371.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	529.656.857.703	15.365.150.790
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	2.242.388.673.268	2.102.473.905.459
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.572.015.234	33.337.857.200
Nợ dài hạn	330		7.150.237.699.769	7.868.905.774.394
Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	400.751.168.368	399.547.194.901
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	6.731.365.514.330	7.451.237.562.422
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		18.121.017.071	18.121.017.071
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.362.484.529.909	7.541.268.594.079
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	7.362.484.529.909	7.541.268.594.079
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.269.425.647	3.269.425.647
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		559.215.104.262	737.999.168.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.539.168.432	186.400.917.850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		359.675.935.830	551.598.250.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.723.327.770.058	20.151.327.326.487

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà

Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	5.898.328.847.608	5.778.091.027.362
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.898.328.847.608	5.778.091.027.362
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.121.334.414.757	5.018.575.810.654
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		776.994.432.851	759.515.216.708
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	40.243.966.152	32.034.330.099
Chi phí tài chính	22	6.4	296.192.325.640	318.409.443.755
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.063.424.236	169.734.415.022
Chi phí bán hàng	25	6.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	110.338.933.822	99.930.883.340
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		410.707.139.541	373.209.219.712
Thu nhập khác	31	6.5	39.373.600	2.324.510.601
Chi phí khác	32	6.6	688.995.518	1.265.904.608
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(649.621.918)	1.058.605.993
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		410.057.517.623	374.267.825.705
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	50.381.581.793	45.233.235.553
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		359.675.935.830	329.034.590.152

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD				
Lợi nhuận trước thuế	01		410.057.517.623	374.267.825.705
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		576.626.184.650	665.602.707.350
Các khoản dự phòng	03		141.709.858.502	(32.941.501.780)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.882.392.108	173.223.810.147
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.680.946.668)	(31.475.340.382)
Chi phí lãi vay	06		116.063.424.236	169.734.415.022
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.238.658.430.451	1.318.411.916.062
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(464.402.030.312)	(809.992.887.048)
Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(20.902.413.256)	(13.151.371.624)
Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		352.953.803.502	569.772.663.990
Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		33.308.775.701	2.042.638.127
Tiền lãi vay đã trả	14		(205.721.802.085)	(236.389.104.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(113.321.842.152)	(38.884.463.483)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.624.058.644	17.442.412.299
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.979.822.145)	(13.979.962.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		807.217.158.348	795.271.841.221
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS DH khác	21		(21.908.778.394)	(50.627.081.860)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(30.000.000)	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.342.000.000.000)	(360.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.009.042.165.218	281.326.338.136
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(147.685.734.901)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.603.910.100	32.034.330.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(390.978.437.977)	(97.266.413.625)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.933.036.000.000	360.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.1	(2.547.311.107.654)	(1.059.454.971.471)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(972.423.500)	(533.138.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(615.247.531.154)	(699.988.109.971)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229.730.030.066	300.087.599.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30.721.219.283	298.104.916.881

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hà



Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 5 ngày 16/07/2018 với mã số doanh nghiệp là 0104297034, theo đó vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 30/06/2020	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	99,68%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	0,32%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ là Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện; Mua bán điện; Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP đóng tại tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV, địa chỉ tại ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV, địa chỉ tại khu 4, thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV, địa chỉ tại thôn Đồng Rì, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng;
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV, địa chỉ tại xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV, địa chỉ tại số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3418/TKV-KTTC ngày 01/07/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là: 23.090 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - TKV được phân bổ không quá 5 năm (bắt đầu từ thời điểm 15/01/2016) theo hướng dẫn tại Công văn số 558/BTC-TCDN ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp nhập trước xuất trước và bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/4/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo Quyết định phê duyệt số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/8/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/4/2014

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/4/2014 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ như sau:

- Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
- Quyền sử dụng đất	8 - 50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	6 năm

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập trong trường hợp công ty con đó bị lỗ dẫn đến việc Công ty mẹ có khả năng mất vốn hoặc giá trị các khoản Công ty mẹ đầu tư vào công ty con đó bị suy giảm. Giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được xác định căn cứ vào khoản lỗ của công ty con được đầu tư và giá gốc tương ứng của khoản đầu tư đó đang được hạch toán trên sổ kế toán.

- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được lập căn cứ vào giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy hoặc khoản lỗ của bên được đầu tư (nếu giá trị hợp lý không thể được xác định một cách đáng tin cậy) và giá gốc tương ứng của khoản đầu tư đó đang được hạch toán trên sổ kế toán.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.9 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty mẹ và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp ban đầu của Công ty mẹ được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Tổng công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 5 ngày 16/07/2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty (Công ty mẹ) là 6.800.000.000.000 đồng và được chia thành 680.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Theo điều lệ		Vốn góp thực tế tại 30/06/2020	Tỷ lệ góp vốn (%)
	Số cổ phần	Tiền (VND)		
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	677.808.500	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000	100%
Các cổ đông khác	2.191.500	21.915.000.000	21.915.000.000	100%
Cộng	680.000.000	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng: các sản phẩm của Công ty mẹ chịu thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam..

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết) và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và tương đương tiền

		<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	574.785.673	492.872.272
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	27.427.932.608	229.237.157.794
Các khoản tương đương tiền	(iii)	2.718.501.002	-
Cộng		<u>30.721.219.283</u>	<u>229.730.030.066</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ			-
Đồng Việt Nam			574.785.673
Cộng			<u>574.785.673</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)			-
Đồng Việt Nam			27.427.932.608
Cộng			<u>27.427.932.608</u>
(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2020 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ (USD)			-
Đồng Việt Nam			2.718.501.002
Cộng			<u>2.718.501.002</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	3.255.931.241.986	2.157.112.990.203 (1.098.818.251.783)	3.108.245.507.085	2.151.137.113.804
Đầu tư vào Công ty con:	2.030.992.507.827	932.174.256.044 (1.098.818.251.783)	1.883.306.772.926	926.198.379.645 (957.108.393.281)
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.904.864.804.235	806.046.552.452 (1.098.818.251.783)	1.757.179.069.334	800.070.676.053 (957.108.393.281)
- Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592	126.127.703.592
Đầu tư vào đơn vị khác:	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159	386.597.424.159
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000	477.841.310.000
Cộng	3.265.931.241.986	2.167.112.990.203 (1.098.789.919.893)	3.118.245.507.085	2.161.137.113.804 (957.108.393.281)



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2020

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Quảng Ninh	96,7%	96,7%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	Quảng Nam	88,77%	88,77%	Sản xuất than và sản xuất điện
Đầu tư vào Công ty khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.3 Phải thu về cho vay

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	956.845.893.663	956.845.893.663	927.445.893.663	927.445.893.663
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	944.070.347.827	944.070.347.827	914.670.347.827	914.670.347.827
+ Gốc vay	703.000.000.000	703.000.000.000	754.000.000.000	754.000.000.000
+ Cho vay dài hạn đến hạn trả	241.070.347.827	241.070.347.827	160.670.347.827	160.670.347.827
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	12.775.545.836	12.775.545.836	12.775.545.836	12.775.545.836
+ Cho vay dài hạn đến hạn trả	12.775.545.836	12.775.545.836	12.775.545.836	12.775.545.836
Dài hạn	1.875.708.476.880	1.875.708.476.880	1.937.261.637.257	1.937.261.637.257
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.671.430.717.286	1.671.430.717.286	1.726.596.104.745	1.726.596.104.745
Công ty CP Than - Điện Nông Sơn - TKV	204.277.759.594	204.277.759.594	210.665.532.512	210.665.532.512
Cộng	2.832.554.370.543	2.832.554.370.543	2.864.707.530.920	2.864.707.530.920

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.4 Phải thu khách hàng

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Ngắn hạn	3.855.519.479.590	3.410.976.544.649
Công ty Mua bán điện	2.485.748.330.831	2.049.408.676.506
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	1.367.571.678.620	1.358.627.159.718
Các khách hàng khác	2.199.470.139	2.940.708.425
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.855.519.479.590	3.410.976.544.649

5.5 Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	519.239.673.174	-	584.477.067.578	-
Phải thu về lãi cho vay	463.735.331.104	-	550.113.711.668	-
Phải thu khác (i)	55.504.342.070	-	33.455.828.309	-
b. Dài hạn	200.000.000	-	965.552.378	-
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	-	965.552.378	-
Cộng	519.439.673.174	-	585.442.619.956	-

(i) Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)
Phải thu tiền vật tư nhà thầu SFECO	4.620.320.545
Tạm ứng	1.215.048.070
Thuế GTGT tiền điện bán ra	9.791.168.690
Các khoản khác	39.877.804.765
Cộng	55.504.342.070

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.249.033.002	-	78.599.800.708	-
Công cụ, dụng cụ	20.293.755.937	-	21.560.413.176	-
Cộng	123.542.788.939	-	100.160.213.884	-

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	935.294.656	873.587.951
Dịch vụ kỹ thuật	935.294.656	873.587.951
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.094.910.378	64.555.522.607
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	68.940.263.009	62.530.955.238
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2</i>	<i>30.479.252.361</i>	<i>30.192.553.413</i>
<i>Dự án ĐTXD nhà máy sản xuất Vật liệu không nung và bãi tập kết nguyên liệu tại Đồng Giếng To</i>	<i>2.934.779.500</i>	<i>2.946.467.500</i>
<i>Nâng cấp hệ thống điều khiển tự động NMNĐ Na Dương</i>	<i>6.180.782.121</i>	<i>193.636.364</i>
<i>Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)</i>	<i>23.659.039.307</i>	<i>23.659.039.307</i>
<i>Dự án khác</i>	<i>5.686.409.720</i>	<i>5.539.258.654</i>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	154.647.369	2.024.567.369
Cộng	70.030.205.034	65.429.110.558

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.787.982.023.168	14.666.266.916.781	249.233.507.288	53.362.493.436	254.225.555.964	22.011.070.496.637
- Mua trong kỳ	-	242.272.727	-	-	-	242.272.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.747.766.963	937.140.008	-	-	5.367.673	3.690.274.644
- Tăng khác	4.625.343	73.830.161	-	137.700.000	282.592.052	498.747.556
- Giảm khác	(33.022.213)	(415.540.832)	-	(323.400.000)	-	(771.963.045)
Số dư cuối kỳ	6.790.701.393.261	14.667.104.618.845	249.233.507.288	53.176.793.436	254.513.515.689	22.014.729.828.519
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	2.220.653.143.733	9.077.712.784.267	218.636.392.968	50.823.614.983	236.244.674.328	11.804.070.610.279
- Khấu hao trong kỳ	180.709.307.147	378.522.987.698	5.695.790.541	614.531.740	9.635.841.946	575.178.459.072
- Hao mòn trong kỳ	33.162.859	-	-	-	31.827.820	64.990.679
- Tăng khác	237.332.110	-	-	19.874.137	266.233.265	523.439.512
- Giảm khác	(266.233.265)	(257.206.247)	-	-	-	(523.439.512)
Số dư cuối kỳ	2.401.366.712.584	9.455.978.565.718	224.332.183.509	51.458.020.860	246.178.577.359	12.379.314.060.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.567.328.879.435	5.588.554.132.514	30.597.114.320	2.538.878.453	17.980.881.636	10.206.999.886.358
Tại ngày cuối kỳ	4.389.334.680.677	5.211.126.053.127	24.901.323.779	1.718.772.576	8.334.938.330	9.635.415.768.489

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.415.117.148

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 2.251.429.007.478

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	37.648.888.892	7.200.955.984	1.106.119.364	45.955.964.240
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	37.648.888.892	7.200.955.984	1.106.119.364	45.955.964.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu kỳ	5.349.775.386	3.927.624.190	489.365.011	9.766.764.587
- Khấu hao trong kỳ	764.478.918	529.301.529	153.945.131	1.447.725.578
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.114.254.304	4.456.925.719	643.310.142	11.214.490.165
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	32.299.113.506	3.273.331.794	616.754.353	36.189.199.653
Tại ngày cuối kỳ	31.534.634.588	2.744.030.265	462.809.222	34.741.474.075

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.445.195.579

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	9.162.874.987	804.261.136
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.820.450.214	366.521.716
Chi phí bảo hiểm	3.778.388.978	326.804.524
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.564.035.795	110.934.896
b. Dài hạn	153.025.572.532	194.692.962.084
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	7.338.169.403	10.172.178.113
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	111.275.252.472	157.136.733.825
Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	26.462.521.006	27.005.656.390
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.949.629.651	378.393.756
Cộng	162.188.447.519	195.497.223.220

03134
CÔNG
RÁCH NH
P
VIỆ
NH XU

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		30/06/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	650.000.000.000	650.000.000.000	1.553.000.000.000	703.000.000.000
Vay ngân hàng	650.000.000.000	650.000.000.000	1.500.000.000.000	703.000.000.000
b. Gốc vay và nợ dài hạn	8.903.711.467.881	8.903.711.467.881	1.145.433.324.777	8.270.754.187.598
b1. Gốc vay dài hạn	8.503.711.467.881	8.503.711.467.881	1.145.433.324.777	7.870.754.187.598
- Từ 1 năm đến 5 năm	27.637.107.534	27.637.107.534	5.619.607.500	30.513.500.034
Vay ngân hàng	27.637.107.534	27.637.107.534	5.619.607.500	30.513.500.034
- Trên 5 năm	8.476.074.360.347	8.476.074.360.347	503.980.044.494	7.840.240.687.564
Vay ngân hàng	3.927.596.461.918	3.927.596.461.918	421.664.750.000	3.988.477.746.004
Vay Tập đoàn	4.548.477.898.429	4.548.477.898.429	82.315.294.494	3.851.762.941.560
b2. Gốc nợ dài hạn	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000
- Từ 5 năm đến 10 năm	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Trái phiếu phát hành (*)	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000
Cộng	9.553.711.467.881	9.553.711.467.881	2.065.476.044.494	8.973.754.187.598

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTPC

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	01/01/2020 (VND)		30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.				
c.1.				
Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	1.452.473.905.459	1.452.473.905.459	1.539.388.673.268	1.539.388.673.268
Vay ngân hàng	641.270.864.219	641.270.864.219	655.741.197.552	655.741.197.552
Vay Tập đoàn	811.203.041.240	811.203.041.240	813.647.475.716	813.647.475.716
c.2.				
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
d.				
d.1				
Số dư tại thời điểm lập BCTC	9.553.711.467.881	9.553.711.467.881	8.973.754.187.598	8.973.754.187.598
d.2				
Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	2.102.473.905.459	2.102.473.905.459	2.242.388.673.268	2.242.388.673.268
Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	7.451.237.562.422	7.451.237.562.422	6.731.365.514.330	6.731.365.514.330

(*) Trái phiếu phát hành năm 2018:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 400.000.000.000 tỷ đồng (bốn trăm tỷ đồng) được đảm bảo bằng tài sản. Phát hành ngày 31/7/2018 và đáo hạn ngày 31/7/2025. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Trái chủ (Ngân hàng TMCP Tiên Phong) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2018 cho đến nhưng không bao gồm ngày 31 tháng 7 năm 2025 (ngày đáo hạn) và được trả 6 tháng 1 lần vào ngày 31/7 và 31/1 hàng năm với mức lãi suất áp dụng như sau:

+ Lãi suất kỳ đầu tiên là 9,8%/năm.
 + Lãi suất các kỳ sau là tổng của 3,1%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, áp dụng với cá nhân, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân công bố tại trang Web của 04 ngân hàng lớn của Việt nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Phát triển Nông thôn Việt Nam vào 11h00 tại ngày xác định lãi suất.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.774.021.358.693	1.774.021.358.693	1.810.033.597.640	1.810.033.597.640
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.032.233.757.771	1.032.233.757.771	862.913.002.193	862.913.002.193
Tổng Công ty Đông Bắc	220.752.889.773	220.752.889.773	205.212.032.223	205.212.032.223
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	5.197.582.538	5.197.582.538	724.550.015	724.550.015
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng Công ty Sông Đà	397.995.274.876	397.995.274.876	433.320.772.952	433.320.772.952
LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro	10.557.541.055	10.557.541.055	10.525.823.121	10.525.823.121
Công ty TNHH thương mại và thiết bị điện máy Tân Dương	6.200.659.629	6.200.659.629	68.340.024.355	68.340.024.355
Phải trả các đối tượng khác	101.083.653.051	101.083.653.051	228.997.392.781	228.997.392.781
Các khoản phải trả người bán dài hạn	400.751.168.368	400.751.168.368	399.547.194.901	399.547.194.901
Nhà thầu SFECO	400.751.168.368	400.751.168.368	399.547.194.901	399.547.194.901
Cộng	2.174.772.527.061	2.174.772.527.061	2.209.580.792.541	2.209.580.792.541



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.041.399.599	138.948.369.950	126.507.171.473	24.482.598.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.321.842.152	50.381.581.793	113.321.842.152	50.381.581.793
Thuế thu nhập cá nhân	617.090.772	1.866.682.285	2.101.666.018	382.107.039
Thuế tài nguyên	4.643.307.947	21.695.601.898	21.581.612.778	4.757.297.067
Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.723.971.641	1.723.971.641	-
Các loại thuế khác	33.068.128	2.508.366.411	2.541.434.539	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.557.538.520	12.278.070.629	11.895.802.747	4.939.806.402
Cộng	135.214.247.118	229.402.644.607	279.673.501.348	84.943.390.377
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	10.361.102.704	11.950.862.111	1.589.759.407	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.568.511	10.568.511	-	-
Cộng	10.371.671.215	11.961.430.622	1.589.759.407	-

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn	485.483.487.504	575.649.163.174
Chi phí lãi vay phải trả	481.955.756.649	571.614.134.498
Chi phí phải trả khác	3.527.730.855	4.035.028.676
Dài hạn	-	-
Cộng	485.483.487.504	575.649.163.174

5.15 Phải trả khác

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Ngắn hạn	529.656.857.703	15.365.150.790
Phải trả nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Thưởng an toàn điện	229.527.901	6.956.686.831
Phải trả cổ tức cho cổ đông	509.207.298.750	-
Các khoản khác (i)	15.897.596.976	4.086.029.883
Dài hạn	-	-
Cộng	529.656.857.703	15.365.150.790

(i) Các khoản khác	30/06/2020 (VND)
Kinh phí công đoàn	510.779.862
Ký quỹ, ký cược	164.836.044
Công ty TNHH Thương mại và thiết bị điện máy Tân Dương	571.291.820
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.650.689.250
Cộng	15.897.596.976

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (VND)	109.994.000.583	109.994.000.583
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	109.994.000.583	109.994.000.583

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	6.800.000.000.000	-	-	3.269.425.647	596.593.542.197	7.399.862.967.844	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	551.598.250.582	551.598.250.582	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	(374.000.000.000)	(374.000.000.000)	
Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	(36.192.624.347)	(36.192.624.347)	
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	6.800.000.000.000	-	-	3.269.425.647	737.999.168.432	7.541.268.594.079	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	359.675.935.830	359.675.935.830	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
Phân phối lợi nhuận ⁽³⁾	-	-	-	-	(510.000.000.000)	(510.000.000.000)	
Giảm khác ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(28.460.000.000)	(28.460.000.000)	
Số dư cuối kỳ	6.800.000.000.000	-	-	3.269.425.647	559.215.104.262	7.362.484.529.909	

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 04/NQ-DHĐCĐ-2019 của Tổng công ty điện lực - TKV ngày 22/4/2019.
⁽²⁾ Tổng Công ty thực hiện trích quỹ thưởng Viên chức quản lý số tiền 487.000.000 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng, Phúc lợi số tiền 35.705.624.347 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 04/NQ-DHĐCĐ-2019 ngày 22/04/2019.

⁽³⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-DHĐCĐ-2020 của Tổng công ty điện lực - TKV ngày 22/4/2020.

⁽⁴⁾ Tổng Công ty thực hiện trích quỹ thưởng Viên chức quản lý số tiền 642.000.000 đồng và trích lập quỹ Khen thưởng, Phúc lợi số tiền 27.818.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-DHĐCĐ-2020 ngày 22/4/2020.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
Vốn của đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
Cộng	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu kỳ	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Vốn tăng trong kỳ	-	-
Vốn giảm trong kỳ	-	-
Vốn cuối kỳ	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	972.423.500	331.278.000

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng CP đăng ký phát hành	680.000.000	680.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu phổ thông	680.000.000	680.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	5.864.444.160.084	5.768.104.449.293
Doanh thu khác	33.884.687.524	9.986.578.069
Cộng	5.898.328.847.608	5.778.091.027.362

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn hàng bán	5.088.151.567.973	5.015.277.869.764
Giá vốn khác	33.182.846.784	3.297.940.890
Cộng	5.121.334.414.757	5.018.575.810.654

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.229.349.536	4.437.840.382
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	22.996.180.000	27.037.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.841.665.617	501.861.202
Lãi chậm trả tiền hàng	12.174.365.277	5.128.515
Doanh thu tài chính khác	2.405.722	52.000.000
Cộng	40.243.966.152	32.034.330.099

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền vay	116.063.424.236	169.734.415.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.356.614.094	174.922.879.840
Chi phí tài chính khác	8.062.428.808	6.693.650.673
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	141.709.858.502	(32.941.501.780)
Cộng	296.192.325.640	318.409.443.755

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Các khoản khác	39.373.600	2.324.510.601
Cộng	39.373.600	2.324.510.601

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Các khoản khác	688.995.518	1.265.904.608
Cộng	688.995.518	1.265.904.608

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.338.933.822	99.930.883.340
Chi phí nhân viên	60.634.068.120	50.682.393.951
Chi phí khấu hao	10.254.037.244	10.524.832.242
Dịch vụ mua ngoài	10.057.632.263	5.650.326.970
Các khoản khác	29.393.196.195	33.073.330.177
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	110.338.933.822	99.930.883.340

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.336.700.278.053	4.163.128.196.133
Chi phí nhân công	145.971.483.526	133.379.728.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	575.980.730.079	665.602.707.350
Thuế, phí và lệ phí	32.931.984.226	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.462.886.476	60.823.397.883
Chi phí khác bằng tiền	75.625.806.219	95.539.974.692
Cộng	5.231.673.168.579	5.118.474.004.539

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	410.057.517.623
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(22.335.922.213)
- Các khoản điều chỉnh tăng	660.257.787
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	660.257.787
- Các khoản điều chỉnh giảm	(22.996.180.000)
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	(22.996.180.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	387.721.595.410
Chuyển lỗ năm trước	-
Thu nhập tính thuế	387.721.595.410
- <i>Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 10%</i>	271.627.372.892
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	116.094.222.518
Thuế suất thuế TNDN được hưởng ưu đãi	10%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được hưởng ưu đãi	20%
Thuế TNDN phải nộp	50.381.581.793
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	-
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</i>	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	50.381.581.793

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền thực thu, thực chi trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.933.036.000.000 đồng
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	2.547.311.107.654 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án điện nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2020			
Giá trị ghi số:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.721.219.283	-	30.721.219.283
Phải thu khách hàng	3.855.519.479.590	-	3.855.519.479.590
Đầu tư	10.000.000.000	1.224.938.734.159	1.234.938.734.159
Phải thu về cho vay	956.845.893.663	1.875.708.476.880	2.832.554.370.543
Phải thu khác	519.239.673.174	200.000.000	519.439.673.174
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	5.372.326.265.710	3.100.847.211.039	8.473.173.476.749
Ngày 30/06/2020			
Các khoản vay và nợ	2.242.388.673.268	6.731.365.514.330	8.973.754.187.598
Phải trả người bán	1.774.021.358.693	400.751.168.368	2.174.772.527.061
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.067.756.731.808	-	1.067.756.731.808
Tổng cộng	5.084.166.763.769	7.132.116.682.698	12.216.283.446.467
Chênh lệch thanh khoản thuần	288.159.501.941	(4.031.269.471.659)	(3.743.109.969.718)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	229.730.030.066	-	229.730.030.066
Phải thu khách hàng	3.410.976.544.649	-	3.410.976.544.649
Đầu tư	10.000.000.000	1.224.938.734.159	1.234.938.734.159
Phải thu khác	927.445.893.663	1.937.261.637.257	2.864.707.530.920
Tài sản tài chính khác	583.948.147.578	965.552.378	584.913.699.956
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	5.162.100.615.956	3.163.165.923.794	8.325.266.539.750
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	1.810.033.597.640	399.547.194.901	2.209.580.792.541
Phải trả người bán	659.493.350.597	-	659.493.350.597
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.102.473.905.459	7.451.237.562.422	9.553.711.467.881
Tổng cộng	4.572.000.853.696	7.850.784.757.323	12.422.785.611.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	590.099.762.260	(4.687.618.833.529)	(4.097.519.071.269)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư tài chính	1.234.938.734.159	1.234.938.734.159	1.234.938.734.159	1.234.938.734.159
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	3.855.519.479.590	3.410.976.544.649	3.855.519.479.590	3.410.976.544.649
<i>Các khoản PT khác</i>	3.351.994.043.717	3.449.621.230.876	3.351.994.043.717	3.449.621.230.876
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	30.721.219.283	229.730.030.066	30.721.219.283	229.730.030.066
Tổng cộng	8.473.173.476.749	8.325.266.539.750	8.473.173.476.749	8.325.266.539.750
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	8.973.754.187.598	9.553.711.467.881	8.973.754.187.598	9.553.711.467.881
<i>Phải trả người bán</i>	2.174.772.527.061	2.209.580.792.541	2.174.772.527.061	2.209.580.792.541
<i>Phải trả khác</i>	1.067.756.731.808	659.493.350.597	1.067.756.731.808	659.493.350.597
Tổng cộng	12.216.283.446.467	12.422.785.611.019	12.216.283.446.467	12.422.785.611.019

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8.2 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	Điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019				
Doanh thu	1.680.961.051.845	4.087.143.397.448	9.986.578.069	5.778.091.027.362
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.680.961.051.845	3.334.316.817.919	3.297.940.890	5.018.575.810.654
Lợi nhuận gộp	-	752.826.579.529	6.688.637.179	759.515.216.708
Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020				
Doanh thu	1.594.584.591.484	4.269.859.568.600	33.884.687.524	5.898.328.847.608
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.594.584.591.484	3.493.566.976.489	33.182.846.784	5.121.334.414.759
Lợi nhuận gộp	-	776.292.592.111	701.840.740	776.994.432.851

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực nội địa nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

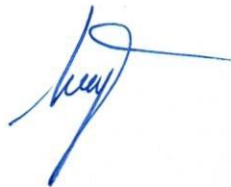
8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

